

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP đầu tư CMC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CMC
- Địa chỉ: Ngõ 83, đường Ngọc Hồi, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438612718 Fax: 02438612718.
- Email: ngotrongvinh.vn@gmail.com
- Website: www.cmci.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: www.com.cmci.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023. (Không có)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Trọng Vinh





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CMC**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CMC**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 32



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HDQT) và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

Vốn điều lệ: 45.610.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2024: 45.610.500.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 83, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.38612718
- Fax: (84) 24.38612718
- Website: www.cmci.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: *Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.*

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 17 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|----------|------------------------------|
| Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| Ông Ngô Trọng Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| Bà Lâm Quỳnh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |
| Ông Ngô Anh Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2021 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| Ông Đặng Phan Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2021 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Anh Phương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2021 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/05/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 965/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 13/08/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.382.520.216	86.439.143.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.016.295.525	436.044.365
1. Tiền	111	5	1.016.295.525	436.044.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.409.064.490	24.839.521.714
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	33.176.978.954	31.108.594.604
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(5.767.914.464)	(6.269.072.890)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.600.918.860	7.382.153.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.846.827.600	1.682.827.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.600.863.109	5.590.417.509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	653.228.151	608.908.151
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	12	65.511.881.026	52.285.277.435
1. Hàng tồn kho	141		70.002.801.026	58.771.197.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.490.920.000)	(6.485.920.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.844.360.315	1.496.146.552
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.844.360.315	1.496.146.552
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.745.079.329	60.190.170.783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.261.829.246	7.706.920.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.261.829.246	7.706.920.700
- Nguyên giá	222		13.927.013.421	13.927.013.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.665.184.175)	(6.220.092.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	14	4.085.973.083	4.085.973.083
- Nguyên giá	231		4.085.973.083	4.085.973.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.397.277.000	48.397.277.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	48.397.277.000	48.397.277.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	3.300.000.000	3.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.c	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.127.599.545	146.629.314.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.539.806.130	85.934.987.787
I. Nợ ngắn hạn	310		88.949.056.130	76.302.237.787
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	271.500.000	550.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	558.729.820	195.863.809
3. Phải trả người lao động	314		135.003.400	125.289.764
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	20.000.000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	1.103.052.000	795.852.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.323.885.166	1.167.005.862
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	84.241.700.307	73.133.040.915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315.185.437	315.185.437
II. Nợ dài hạn	330		9.590.750.000	9.632.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	9.422.750.000	9.422.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	168.000.000	210.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.587.793.415	60.694.326.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	63.587.793.415	60.694.326.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.610.500.000	45.610.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.100.000	2.100.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.211.921.095	9.211.921.095
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	93.928.484	93.928.484
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8.669.343.836	5.775.876.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	5.775.876.743	5.078.631.652
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	2.893.467.093	697.245.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.127.599.545	146.629.314.109



Ngõ 83, Hoàng Mai, Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	34.153.650.519	14.952.404.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		34.153.650.519	14.952.404.729
4. Giá vốn hàng bán	11	22	28.792.481.923	12.818.922.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.361.168.596</u>	<u>2.133.482.577</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.845.335.820	1.307.534.506
7. Chi phí tài chính	22	24	1.628.590.644	(1.520.069.069)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.023.476.532	1.942.819.792
8. Chi phí bán hàng	25	25	219.862.868	84.246.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.847.981.545	1.708.473.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.510.069.359</u>	<u>3.168.366.535</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	27	57.872.446	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(57.872.446)</u>	<u>-</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.452.196.913</u>	<u>3.168.366.535</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	558.729.820	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.893.467.093</u>	<u>3.168.366.535</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	634	695
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	634	695

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	37.694.835.542	30.868.551.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(47.075.839.498)	(11.387.874.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(837.673.794)	(780.740.791)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 18a;24	(868.368.028)	(1.541.115.256)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 16	(195.863.809)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.446.720.958	2.091.936.871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.934.578.323)	(1.372.741.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.770.766.952)	17.878.016.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 10,23	1.284.358.720	1.279.041.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.284.358.720	(3.720.958.645)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 19	39.985.417.392	55.413.266.625
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 19	(28.918.758.000)	(69.053.785.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.066.659.392	(13.640.518.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	580.251.160	516.538.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	436.044.365	375.304.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	1.016.295.525	891.843.624

Chức vụ HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CMC
Ngô Trọng Vinh
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng
Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu
Nguyễn Ánh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104309) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2018.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là CMC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Buôn bán máy móc thiết bị và cho thuê kho bãi.*

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 2 Công ty liên kết như sau:

- Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu Đường Sắt
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dần đến khả năng mất vốn. Việc trích lập dự phòng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	10

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho bãi. Đối với hoạt động buôn bán máy móc thiết bị, áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	100.638.851	44.110.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	915.656.674	391.934.223
Cộng	1.016.295.525	436.044.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản đầu tư****a. Chứng khoán kinh doanh**

STT		30/06/2024			01/01/2024				
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cổ phiếu niêm yết (i)	2.300.676	33.176.978.954	32.750.089.950	5.767.914.464	2.137.126	31.108.594.604	29.241.589.500	6.269.072.890
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VEE8)	67.100	752.485.000	315.370.000	437.115.000	67.100	752.485.000	301.950.000	450.535.000
2	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	100.450	2.551.805.000	2.079.415.450	472.389.550	86.250	2.322.065.000	1.336.875.000	985.190.000
3	Công ty CP Tập đoàn GELEX (GEX)	310.000	11.117.692.000	6.851.000.000	4.266.692.000	301.000	10.933.192.000	7.103.600.000	3.829.592.000
4	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUDDI (HUI)	19.700	258.826.800	114.851.000	143.975.800	19.700	258.826.800	145.386.000	113.440.800
5	Công ty CP Licogri 16 (LCC)	160	1.795.524	1.760.000	35.524	160	1.795.524	1.920.000	-
6	Công ty CP Xi măng và XD Quảng Ninh (QNC)	-	-	-	-	2.700	87.550.000	22.140.000	65.410.000
7	Công ty CP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HHS)	-	-	-	-	23.000	145.200.000	165.600.000	-
8	Công ty CP Tập đoàn Hà Đô (HDG)	-	-	-	-	2.000	54.400.000	55.200.000	-
9	Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	301.000	285.090	86	586.090	301.000	285.090
10	Công ty CP Điện lực ven biển thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	1.375.500.000	-	196.500	1.042.800.000	884.250.000	158.550.000
11	Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	5.008.500	9.991.500	1.500	15.000.000	3.900.000	11.100.000
12	Công ty CP Sách và TBTH Quảng Ninh (QST)	69.980	982.125.700	1.413.596.000	-	50.180	600.315.700	516.480.000	-
13	Công ty CP Hóa chất Việt Trì (HVT)	-	-	-	-	26.100	1.452.500.000	1.331.100.000	121.400.000
14	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MIBB)	39.000	820.950.000	869.700.000	-	21.850	399.950.000	407.502.500	-
15	Công ty CP Mỹ thuật và truyền thông (ADC)	690	11.740.600	13.800.000	-	90	700.600	1.665.000	-
16	Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	12.392.800.000	-	1.106.500	9.389.611.200	13.831.250.000	-
17	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (CST)	153.900	2.559.240.000	3.878.280.000	-	153.600	2.705.070.000	2.718.720.000	-
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Everland (EVG)	77.000	839.270.000	520.520.000	318.750.000	56.000	713.510.000	316.400.000	397.110.000
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven (DL1)	22.750	232.010.000	113.750.000	118.260.000	22.750	232.010.000	95.550.000	136.460.000
20	Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh (STC)	3.000	51.300.000	51.900.000	-	-	-	-	-
21	Công ty CP Cao su Sao Vàng (SRC)	60	1.026.690	1.908.000	-	60	1.026.690	1.800.000	-
22	Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam (SED)	131.200	2.526.624.350	2.728.960.000	-	-	-	-	-
23	Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn (SFN)	1.100	22.090.000	21.670.000	420.000	-	-	-	-
	Cộng	2.300.676	33.176.978.954	32.750.089.950	5.767.914.464	2.137.126	31.108.594.604	29.241.589.500	6.269.072.890

(i) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó:

- Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			48.397.277.000	-	48.397.277.000	-
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	Đang hoạt động	803.260	31.421.477.000	-	31.421.477.000	-
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Đang hoạt động	943.100	16.975.800.000	-	16.975.800.000	-
Cộng			48.397.277.000	-	48.397.277.000	-

(*) Báo cáo tài chính gần nhất của 2 Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty CP CMC - KPI	(i)	Tạm dừng hoạt động	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng			3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000

(i) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP T.Martstores	634.827.600	634.827.600
Nguyễn Đức Thuận	-	468.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HM	-	300.000.000
DNTN Tùng Quân	300.000.000	-
Nguyễn Trường Giang	280.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Giám sát Thăng Lợi	280.000.000	-
Lò Văn Hoạt	324.000.000	-
Các đối tượng khác	28.000.000	280.000.000
Cộng	1.846.827.600	1.682.827.600

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
Wakita & Co., Ltd	206.724.000	1.132.804.000
Jen Corp.	-	513.946.500
Arai Shoji Co.,Ltd	-	918.581.100
T.H.I Co.,Ltd	916.358.600	-
Arai Logistics Co.,Ltd	387.432.200	-
Các đối tượng khác	590.348.309	525.085.909
Cộng	4.600.863.109	5.590.417.509

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty đã tạm ứng cho Công ty CP Cơ khí 120 (phát sinh từ năm 2006) để tiếp nhận diện tích khoảng 2,5 ha tại khu đất của Nhà máy cơ khí 120 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kết cấu thép – phụ tùng ô tô tại KCN Yên Mỹ - Hưng Yên theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/08/2006.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Five Star Kim Giang (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Cho Công ty TNHH Five Star Kim Giang vay theo Hợp đồng vay vốn số 01-HĐVV-CMC-GFS/2023 ngày 10/05/2023 và các Phụ lục gia hạn thời gian cho vay kèm theo. Thời hạn cho vay: 3 tháng (đến ngày 10/08/2024), lãi suất: 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	28.493.151	-	28.493.151	-
Tạm ứng	51.820.000	-	7.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	572.915.000	-	572.915.000	-
Cộng	653.228.151	-	608.908.151	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng cho khoản trả trước cho người bán (Công ty Cổ phần Cơ khí 120)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

12. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.667.336.000	-	2.617.214.296	-
Hàng hóa	67.335.465.026	4.490.920.000	56.153.983.139	6.485.920.000
Cộng	70.002.801.026	4.490.920.000	58.771.197.435	6.485.920.000

- Công ty trích lập dự phòng theo Quyết định ngày 30/06/2024 của Chủ tịch HĐQT. Đây là khoản dự phòng đối với các hàng hóa là máy móc đã qua sử dụng, tồn kho đã lâu chưa bán được. Mức trích lập dự phòng dựa trên tỷ lệ giảm giá theo đánh giá của Ban điều hành Công ty.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiền vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	110.919.200	13.816.094.221	13.927.013.421
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	110.919.200	13.816.094.221	13.927.013.421
Khấu hao			
Số đầu kỳ	110.919.200	6.109.173.521	6.220.092.721
Khấu hao trong kỳ	-	445.091.454	445.091.454
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	110.919.200	6.554.264.975	6.665.184.175
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	7.706.920.700	7.706.920.700
Số cuối kỳ	-	7.261.829.246	7.261.829.246

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 5.021.184.331 đồng.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

14. Bất động sản đầu tư

	30/06/2024	01/01/2024
Căn hộ chung cư Hinode City tại 201 Minh Khai (*)	4.085.973.083	4.085.973.083
Cộng	4.085.973.083	4.085.973.083

(*) Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty, căn hộ chung cư này Công ty sẽ nắm giữ chờ tăng giá để bán. Tại thời điểm 30/06/2024, không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường do đó Tổng Giám đốc Công ty giữ nguyên giá trị nguyên giá đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Cơ khí Thành Đạt	200.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM và DV máy công trình KOBELCO	71.500.000	250.000.000
Cộng	271.500.000	550.000.000

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng (hàng nhập khẩu)	-	-	3.061.669.436	3.061.669.436	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	321.172.066	321.172.066	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	195.863.809	558.729.820	195.863.809	-	558.729.820
Thuế môn bài	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.536.752	28.536.752	-	-
Các loại thuế khác	-	-	57.694.349	57.694.349	-	-
Cộng	-	195.863.809	4.032.302.423	3.669.436.412	-	558.729.820

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Cho thuê mặt bằng	1.103.052.000	795.852.000
Cộng	1.103.052.000	795.852.000

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	64.689.263	68.598.463
Phải trả về tiền lãi vay	2.130.640.786	975.532.282
Phải trả khác	128.555.117	122.875.117
Cộng	2.323.885.166	1.167.005.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

		30/06/2024	01/01/2024
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt (*)		9.242.750.000	9.242.750.000
Phải trả khác		180.000.000	180.000.000
Cộng		9.422.750.000	9.422.750.000

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDKT ngày 22/03/2016, Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt góp 50% số tiền để đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt. Lợi nhuận thu được sẽ được phân phối mỗi bên 50% và sẽ được quyết toán khi bán số cổ phiếu trên (số cổ phần đã mua là 336.100 cổ phần tương ứng với số tiền phải nộp là 18.485.500.000 đồng).

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân (*)	72.111.040.915	10.287.830.000	4.050.000.000	78.348.870.915
- Ông Ngô Trọng Đạt	5.480.000.000	220.000.000	-	5.700.000.000
- Bà Ngô Phương Anh	17.334.561.915	7.667.830.000	-	25.002.391.915
- Bà Ngô Thu Hương	32.936.479.000	-	3.350.000.000	29.586.479.000
- Ông Lương Văn Vịnh	40.000.000	-	-	40.000.000
- Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt	3.000.000.000	2.000.000.000	-	5.000.000.000
- Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	10.870.000.000	-	-	10.870.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	2.450.000.000	400.000.000	700.000.000	2.150.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	938.000.000	29.697.587.392	24.826.758.000	5.808.829.392
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	938.000.000	23.162.000.000	23.420.000.000	680.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	6.535.587.392	1.406.758.000	5.128.829.392
Vay dài hạn đến hạn trả	84.000.000	42.000.000	42.000.000	84.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	84.000.000	42.000.000	42.000.000	84.000.000
Cộng	73.133.040.915	40.027.417.392	28.918.758.000	84.241.700.307

(*) Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay đến ngày	Lãi suất	Số tiền dư khoản vay	Mục đích vay
Ông Ngô Trọng Đạt	Số 01/HĐVV ngày 01/01/2024	31/12/2024	7%/năm	5.480.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	31/12/2024	7%/năm	220.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			5.700.000.000	
Bà Ngô Phương Anh	Số 04/HĐVV ngày 01/01/2024	31/12/2024	Không tính lãi	17.334.561.915	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 09/HĐVV ngày 15/04/2024	31/12/2024	Không tính lãi	823.680.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 11/HĐVV ngày 25/04/2024	31/12/2024	Không tính lãi	600.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 12/HĐVV ngày 13/05/2024	31/12/2024	Không tính lãi	1.585.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	31/12/2024	Không tính lãi	4.659.150.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			25.002.391.915	
Bà Ngô Thu Hương	Số 03/HĐVV ngày 01/01/2024	31/12/2024	6%/năm	8.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Và phần còn lại của Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 01/01/2024	31/12/2024	6%/năm	21.586.479.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			29.586.479.000	
Ông Lương Văn Vịnh	Phần còn lại của Hợp đồng vay số 01/HĐVV-CMC-LAT ngày 25/02/2016	12 tháng	Không tính lãi	40.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			40.000.000	
Công ty CP Viễn thông Tín hiệu Đường sắt	Số 01-STC/2023/HĐVV ngày 11/04/2023 và Phụ lục hợp đồng vay số 01-STC/2023/HĐVV-PL02	10/10/2024	7,2%/năm	3.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 0602/HĐVV-STC ngày 06/02/2024 ngày 03/04/2018	06/08/2024	5,5%/năm	2.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			5.000.000.000	
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Số 01-CMC/2018/HĐVV ngày 02/04/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/HCGC-CMC/2024 ngày 01/01/2024	31/12/2024	7%/năm	1.270.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-CMC/2018/HĐVV ngày 16/04/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/HCGC-CMC/2024 ngày 01/01/2024	31/12/2024	7%/năm	1.000.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 04-CMC/2018/HĐVV ngày 23/04/2018 và Phụ lục hợp đồng số 4/HCGC-CMC/2024 ngày 01/01/2024	31/12/2024	7%/năm	1.500.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	31/12/2024	7%/năm	7.100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			10.870.000.000	
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Số 01-STC/2023/HĐVV ngày 11/04/2023 và Phụ lục hợp đồng vay số 01-STC/2023/HĐVV-PL02 ngày 01/01/2024	31/12/2024	7%/năm	600.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Số 02-SGD-CMC/2022/HĐVV và Phụ lục 02/PLHHĐ-SGD-CMC/2024/HĐVV	31/12/2024	7%/năm	1.100.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Một số hợp đồng vay khác	31/12/2024	7%/năm	450.000.000	Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng			2.150.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	294.000.000	-	42.000.000	252.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	294.000.000	-	42.000.000	252.000.000
Cộng	294.000.000	-	42.000.000	252.000.000
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	84.000.000			84.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	210.000.000			168.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2021/14702/HĐTĐTH ngày 28/06/2022 với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 7,3%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	5.078.631.652
Tăng trong năm	-	-	-	-	697.245.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	5.775.876.743
Số dư tại 01/01/2024	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	5.775.876.743
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.893.467.093
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2024	45.610.500.000	2.100.000	9.211.921.095	93.928.484	8.669.343.836

b. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4.561.050	4.561.050
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.775.876.743	5.078.631.652
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.893.467.093	697.245.091
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.669.343.836	5.775.876.743

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng	32.861.851.852	13.677.272.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	1.291.798.667	1.275.132.000
Cộng	34.153.650.519	14.952.404.729

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hàng bán	30.466.309.857	12.713.588.625
Giá vốn dịch vụ	321.172.066	235.333.527
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.995.000.000)	(130.000.000)
Cộng	28.792.481.923	12.818.922.152

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.563.720	299.658.506
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	560.977.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.182.795.000	1.007.876.000
Cộng	1.845.335.820	1.307.534.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	2.023.476.532	1.942.819.792
Phí giao dịch chứng khoán	12.865.786	3.634.422
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	64.870.000	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(501.158.426)	(3.503.368.904)
Chi phí tài chính khác	28.536.752	36.845.621
Cộng	1.628.590.644	(1.520.069.069)

25. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí mua vật tư, thiết bị	171.829.113	54.320.090
Các khoản khác	48.033.755	29.926.360
Cộng	219.862.868	84.246.450

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	957.001.853	828.812.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	10.146.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	445.091.454	416.383.998
Thuế, phí và lệ phí	4.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.434.799	327.348.159
Chi phí bằng tiền khác	112.953.439	122.781.799
Cộng	1.847.981.545	1.708.473.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền chậm nộp thuế	57.872.446	-
Cộng	57.872.446	-

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.452.196.913	3.168.366.535
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(658.547.830)	(625.504.260)
- Điều chỉnh tăng	524.247.170	382.371.740
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	158.790.724	74.787.740
+ Chi phí khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ	307.584.000	307.584.000
+ Chi phí không được trừ khác	57.872.446	-
- Điều chỉnh giảm	1.182.795.000	1.007.876.000
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.182.795.000	1.007.876.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.793.649.083	2.542.862.275
Chuyển lỗ	-	2.542.862.275
Thu nhập tính thuế	2.793.649.083	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	558.729.817	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.893.467.093	3.168.366.535
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.893.467.093	3.168.366.535
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.561.050	4.561.050
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	634	695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	10.146.540
Chi phí nhân công	957.001.853	828.812.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.091.454	416.383.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.934.799	330.348.159
Chi phí khác bằng tiền	653.988.373	442.361.776
Cộng	2.389.016.479	2.028.053.144

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động buôn bán máy móc thiết bị và dịch vụ cho thuê kho bãi tại thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Lĩnh vực buôn bán máy móc		Lĩnh vực cho thuê kho bãi		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	32.861.851.852	13.677.272.729	1.291.798.667	1.275.132.000	34.153.650.519	14.952.404.729
Chi phí bộ phận	28.471.309.857	12.583.588.625	321.172.066	235.333.527	28.792.481.923	12.818.922.152
Lãi/(lỗ) bộ phận	4.390.541.995	1.093.684.104	970.626.601	1.039.798.473	5.361.168.596	2.133.482.577
Các khoản không phân bổ theo bộ phận						
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	219.862.868	84.246.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	1.847.981.545	1.708.473.167
Chi phí tài chính	-	-	-	-	1.628.590.644	(1.520.069.069)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	1.845.335.820	1.307.534.506
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	3.510.069.359	3.168.366.535
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	57.872.446	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	(57.872.446)	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	3.452.196.913	3.168.366.535
Thuế TNDN	-	-	-	-	558.729.820	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	2.893.467.093	3.168.366.535

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá máy móc thiết bị và giá mua, bán chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá máy móc thông qua việc lựa chọn nhà cung cấp là những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất.

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, tìm hiểu, lựa chọn các cổ phiếu có các chỉ số cơ bản tốt. Khi có sự giảm giá cổ phiếu so với giá thị trường, Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, thanh toán công nợ kịp thời nên Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	84.241.700.307	168.000.000	84.409.700.307
Phải trả khác	2.259.195.903	9.422.750.000	11.681.945.903
Cộng	86.500.896.210	9.590.750.000	96.091.646.210

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	20.000.000	-	20.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	73.133.040.915	210.000.000	73.343.040.915
Phải trả khác	1.098.407.399	9.422.750.000	10.521.157.399
Cộng	74.251.448.314	9.632.750.000	83.884.198.314

Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.016.295.525	-	1.016.295.525
Đầu tư tài chính	27.409.064.490	-	27.409.064.490
Phải thu khách hàng	1.846.827.600	-	1.846.827.600
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khác	601.408.151	-	601.408.151
Cộng	32.873.595.766	-	32.873.595.766

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	436.044.365	-	436.044.365
Đầu tư tài chính	24.839.521.714	-	24.839.521.714
Phải thu khách hàng	1.682.827.600	-	1.682.827.600
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khác	601.408.151	-	601.408.151
Cộng	29.559.801.830	-	29.559.801.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT Công ty
Ông Ngô Trọng Quang	Thành viên HĐQT và người có liên quan với ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Công ty nhận đầu tư và người đại diện theo pháp luật là Ông Ngô Trọng Vinh
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Điện nhẹ viễn thông	Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thu Hương	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Bà Ngô Phương Anh	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh
Ông Ngô Trọng Đạt	Người có liên quan với Ông Ngô Trọng Vinh

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương	Cho vay	-	1.060.000.000
	Thu hồi cho vay	-	7.372.500.000
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay	2.000.000.000	3.000.000.000
	Trả nợ vay	-	880.550.283
	Lãi vay	140.972.222	111.374.858
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Lãi vay	379.407.672	377.323.014
	Vay	400.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Trả nợ vay	700.000.000	500.000.000
	Lãi vay	91.721.369	154.150.684
	Vay	-	4.000.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Trả nợ vay	-	4.000.000.000
	Lãi vay	-	89.219.178
	Cho vay	-	3.000.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Lãi cho vay	-	67.906.849
	Cung cấp dịch vụ	16.666.667	-
Công ty CP Đầu tư điện nhẹ viễn thông Ông Ngô Trọng Vinh	Trả nợ vay	-	22.500.000.000
	Lãi vay	-	133.767.123
Bà Hoàng Thị Chính	Trả nợ vay	-	1.000.000.000
	Lãi vay	-	19.561.643
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Trả nợ vay	-	382.000.000
Bà Nguyễn Thị La	Trả nợ vay	-	5.460.000.000
	Lãi vay	-	32.460.822
Ông Ngô Trọng Đạt	Vay	220.000.000	-
	Lãi vay	192.325.479	-
Bà Ngô Thu Hương	Trả nợ vay	3.350.000.000	-
	Lãi vay	1.074.136.282	-
Bà Ngô Phương Anh	Vay	7.667.830.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Khoản mục	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Viễn thông - Tín hiệu đường sắt	Vay và nợ thuê tài chính	5.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả khác	80.972.222	-
Công ty CP Khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	Vay và nợ thuê tài chính	10.870.000.000	10.870.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục TP.Hồ Chí Minh	Vay và nợ thuê tài chính	2.150.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Đầu tư điện nhẹ viễn thông	Phải thu khách hàng	8.000.000	-
Bà Ngô Thu Hương	Vay và nợ thuê tài chính	29.586.479.000	32.936.479.000
	Phải trả khác	2.049.668.564	975.532.282
Bà Ngô Phương Anh	Vay và nợ thuê tài chính	25.002.391.915	17.334.561.915
Ông Ngô Trọng Đạt	Vay và nợ thuê tài chính	5.700.000.000	5.480.000.000

d. Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Nội dung	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	6.840.000	6.839.184
Ông Nguyễn Trọng Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.100.000	8.100.000
	Kế toán trưởng	Lương	61.166.730	56.674.000
Bà Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Thù lao	21.600.000	21.600.000
		Lương	43.494.000	43.494.000
Ông Ngô Anh Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	8.100.000	8.100.000
	Tổng Giám đốc	Lương	61.166.730	61.166.730
			251.098.368	246.604.822

34. Cam kết thuê hoạt động đối với đất làm trụ sở hoạt động của Công ty

Theo hợp đồng thuê đất ngày 31/07/2009 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty được thuê 2.105 m² đất tại phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội như sau:

- Thời hạn thuê: 50 năm kể từ ngày 09/12/2004.
- Mục đích sử dụng: Làm trụ sở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty.
- Phương thức nộp tiền sử dụng đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá thuê đất đối với diện tích 2.105 m² là 423.522 đồng/m²/năm. Giá tiền thuê đất này ổn định 5 năm (đến ngày 21/04/2029), hết thời hạn trên thì giá thuê sẽ được tính lại theo quy định của Nhà nước.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hà

Người lập biểu

Nguyễn Ánh Hồng

